

Số: 4686/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Xuân Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Tờ trình số 1625/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Xuân Lộc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất trồng cây lâu năm	2	4,17
2	Đất nuôi trồng thủy sản	2	3,44
3	Đất nông nghiệp khác	4	667,27
4	Đất quốc phòng	1	29,00
5	Đất an ninh	3	2,38

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
6	Đất cụm công nghiệp	1	16,40
7	Đất thương mại, dịch vụ	5	10,74
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16	428,01
9	Đất phát triển hạ tầng	53	417,08
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	3	2,28
	- Đất cơ sở y tế	1	0,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	14	7,64
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	5	2,19
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	2	0,16
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	2	18,38
	- Đất giao thông	14	364,32
	- Đất thủy lợi	5	14,90
	- Đất công trình năng lượng	4	6,14
	- Đất chợ	3	0,99
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	2,28
11	Đất ở tại nông thôn	12	332,03
12	Đất ở tại đô thị	1	58,00
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	7,30
14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3	1,27
15	Đất cơ sở tôn giáo	38	29,31
16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	14,78
17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	10,59
18	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	230,00
	Tổng	149	2.264,05

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 01; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Xuân Lộc được UBND huyện ký xác nhận ngày 25 tháng 12 năm 2018)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân là 94,50 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân là 17 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa là 10 ha;

- Chuyển từ nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng trang trại là 30 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa là 26 ha;
- Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (trường hợp không phải xin phép) là: 10 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân sang đất trồng cây lâu năm là 15 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân sang đất trồng cây hàng năm khác là 04 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân sang đất nuôi trồng thủy sản là 02 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác của hộ gia đình, cá nhân sang đất nuôi trồng thủy sản là 02 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,60 ha;
- Chuyển từ đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân sang trồng cây lâu năm là 02 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp không phải đất lúa của hộ gia đình, cá nhân sang đất thương mại, dịch vụ là 0,40 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở của hộ gia đình, cá nhân là 10 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa là 05 ha;
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở là 0,50 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	1	645,14	645,14
2	Đất quốc phòng	1	29,00	29,00
3	Đất an ninh	2	1,28	1,28
4	Đất cụm công nghiệp	1	16,40	16,40

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	409,17	409,17
6	Đất phát triển hạ tầng	36	387,00	354,35
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	3	2,28	2,24
	- Đất cơ sở y tế	1	0,08	0,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	11	7,18	5,05
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	2	0,16	0,16
	- Đất giao thông	12	359,06	329,01
	- Đất thủy lợi	4	14,59	14,28
	- Đất công trình năng lượng	2	3,45	3,45
	- Đất chợ	1	0,20	0,08
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	1,88	1,88
8	Đất ở tại nông thôn	1	96,70	96,70
9	Đất ở tại đô thị	1	58,00	58,00
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,40	0,40
11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,12	0,12
12	Đất cơ sở tôn giáo	26	22,29	18,51
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	230,00	230,00
	Tổng	74	1.897,38	1.860,95

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	3	665,74	39,29	-
2	Đất cụm công nghiệp	1	16,40	0,34	-
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	409,17	11,53	-
4	Đất phát triển hạ tầng	15	371,03	57,17	7,59
	<i>Trong đó:</i>				

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2	2,56	0,94	-
	- Đất giao thông	8	349,55	51,17	7,37
	- Đất thủy lợi	2	13,10	3,19	-
	- Đất công trình năng lượng	3	5,82	1,87	0,22
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,40	0,16	-
6	Đất ở tại nông thôn	2	317,74	9,49	18,72
7	Đất ở tại đô thị	1	58,00	0,41	-
8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,12	0,09	-
9	Đất cơ sở tôn giáo	3	3,41	2,04	-
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	230,00	1,95	-
	Tổng	29	2.072,01	122,47	26,31

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	3	22,08
2	Đất quốc phòng	1	3,65
3	Đất an ninh	3	2,18
4	Đất thương mại, dịch vụ	3	1,01
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19	35,46
6	Đất phát triển hạ tầng	13	22,40
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,20
	- Đất cơ sở y tế	1	0,11
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4	1,45
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2	2,17
	- Đất giao thông	1	17,52
	- Đất thủy lợi	2	0,28
	- Đất chợ	2	0,67
7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,00
8	Đất ở tại nông thôn	2	56,00

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	1,22
10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	0,39
11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	26	19,97
	Tổng	75	167,35

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 02 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2019

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	57.828,12
1.1	Đất trồng lúa	4.383,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.584,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.255,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.557,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.297,08
1.5	Đất rừng sản xuất	4.218,54
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	478,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.637,57
2	Đất phi nông nghiệp	14.658,30
2.1	Đất quốc phòng	6.427,26
2.2	Đất an ninh	860,34
2.3	Đất khu công nghiệp	108,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	16,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	47,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	628,77
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.364,61
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	14,83
	- Đất cơ sở y tế	4,95
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	85,28
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	12,87

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23,06
2.9	Đất ở tại nông thôn	2.026,98
2.10	Đất ở tại đô thị	170,24
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,44
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,95
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	89,58
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	94,77
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	130,65
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	12,14
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,66
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,42
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	860,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	771,22
3	Đất đô thị*	1.396,94

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.800,60
1.1	Đất trồng lúa	98,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	63,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	353,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.324,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,37
1.5	Đất rừng sản xuất	6,39
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4,14
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,63
2	Đất phi nông nghiệp	60,35
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,39
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,64
2.3	Đất phát triển hạ tầng	21,32

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở y tế	0,10
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,50
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,86
	- Đất giao thông	17,23
	- Đất thủy lợi	1,45
	- Đất công trình năng lượng	0,04
	- Đất chợ	0,10
2.4	Đất ở tại nông thôn	7,80
2.5	Đất ở tại đô thị	7,38
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,55
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	0,79
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1,29
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,48
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,24
	Tổng	1.860,95

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.461,96
1.1	Đất trồng lúa	97,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>50,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	125,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.191,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	26,31
1.5	Đất rừng sản xuất	4,88
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7,98
1.7	Đất nông nghiệp khác	7,68

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	25,04
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	4,44
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3,60
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	11,99

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...), trong đó tách riêng các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để báo cáo xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và

Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN XUÂN LỘC
(Kèm theo Quyết định số 4686 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
A. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018			
1. Đất quốc phòng			
1	Thao trường huấn luyện và trường bắn cho LLVT	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	29,00
2. Đất an ninh			
2	Công an thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	0,20
3	Đồn Công an Khu vực trọng điểm 3 xã Xuân Hòa - Xuân Hưng - Xuân Tâm	Xuân Hưng	1,10
3. Đất cụm công nghiệp			
4	Cụm công nghiệp Xuân Hưng	Xuân Hưng	16,40
4. Đất thương mại, dịch vụ			
5	Trạm xăng dầu Duy Quân	Xuân Bắc	0,14
6	Trạm đăng kiểm	Xuân Hòa	0,75
5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
* Các cơ sở, điểm giết mổ			
7	Cơ sở giết mổ tập trung Bảo Hoà	Bảo Hoà	2,00
8	Điểm giết mổ Suối Cát	Suối Cát	0,05
9	Cơ sở giết mổ tập trung Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,83
10	Điểm giết mổ tập trung Xuân Thọ (ấp Thọ Bình)	Xuân Thọ	0,58
* Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
11	Kho nông sản	Suối Cát	0,20
12	Cơ sở sản xuất Lê Thị Thu Trang (Đoàn Xuân Thùy - Công ty Chất đốt Đồng Nai)	Xuân Hòa	0,25
13	Cơ sở chế biến mủ cao su (Công ty CP ĐTXD Cao su)	Xuân Hưng	7,60
14	Cơ sở Phùng Tiến Phát - Nguyễn Thị Vĩnh Thu	Xuân Hưng	0,80

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Hợp tác xã Môi Trường - Trương Phong Thanh	Xuân Hưng	0,10
16	Nhà máy sản xuất sản phẩm may mặc (Cty CP may Đồng Nai)	Xuân Hưng	1,60
17	Xưởng cưa	Xuân Hưng	0,50
18	Công ty Tâm Trung Phát	Xuân Phú	0,30
19	Xưởng may mặc Ngày Vinh Quang	Xuân Tâm	0,80
20	Cơ sở chế biến tinh bột mỳ (Cty TNHH MTV Mười Tân Hợp Thành)	Xuân Thành	3,20
	6. Đất phát triển hạ tầng		
	6.1. Đất cơ sở văn hoá		
21	Đền thờ Liệt sỹ	TT. Gia Ray	2,13
	6.2. Đất cơ sở y tế		
22	Trạm y tế xã Lang Minh	Lang Minh	0,08
	6.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
23	Trường MN Suối Cao (Điểm Chà Rang)	Suối Cao	0,20
24	Trường MN Suối Cao (Điểm Gia Lào) (mở rộng)	Suối Cao	0,11
25	Trường Mầm non Suối Cát	Suối Cát	0,15
26	Trường TH Bán trú	TT. Gia Ray	1,20
27	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Định	Xuân Định	0,50
28	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu ấp 5)	Xuân Hưng	0,05
29	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu chính ấp 4)	Xuân Hưng	0,17
30	Trường TH Trần Hưng Đạo (mở rộng)	Xuân Hưng	0,46
31	Trường MN (phân hiệu Tân Hữu)	Xuân Thành	0,33
32	Trường THCS Lê Lợi (mở rộng)	Xuân Trường	0,98
	6.4. Đất cơ sở thể dục - thể thao		
33	Công trình hồ bơi và sân bóng đá (trong khuôn viên Nhà thiếu nhi)	TT. Gia Ray	0,47
34	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hòa	0,16
35	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa	Xuân Phú	0,20

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	xã)		
36	Sân bóng đá và hồ bơi tại Nhà văn hóa	Xuân Tâm	0,65
37	Sân bóng Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,71
	6.5. Đất cơ sở khoa học và công nghệ		
38	Giếng khoan quan trắc (TD1, TD3, TD4, TD7, TD8, TD9, TD13, TD14, TD21, TD22, TD23, TD28)	Các xã	0,12
39	Giếng khoan quan trắc (NB-19AB; NB-22AB)	Xuân Hiệp, Xuân Tâm	0,04
	6.6. Đất cơ sở dịch vụ xã hội		
40	Cơ sở điều trị ma túy tỉnh Đồng Nai (xây mới)	Suối Cao	18,00
41	Hội người tàn tật tương trợ vươn lên huyện Xuân Lộc	Xuân Thọ	0,38
	6.7. Đất giao thông		
42	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Các xã	236,20
43	Đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (HL10)	Các xã	11,00
44	Mở rộng nút giao thông giữa đường Hùng Vương và Quốc lộ 1 (trước bưu điện huyện)	TT. Gia Ray, Xuân Hiệp	2,83
45	Đường Bảo Hòa - Long Khánh (Chiến Thắng - Long Khánh)	Bảo Hòa, Xuân Định	6,00
46	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	4,50
47	Tỉnh lộ 765 (giai đoạn 2)	Lang Minh	0,76
48	Đường từ Cầu tập đoàn 7 vào cánh đồng lúa	Lang Minh	0,08
49	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (mở rộng)	TT. Gia Ray	0,30
50	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (mở mới)	Xuân Bắc	21,12
51	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh (mở rộng từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Lang Minh)	Xuân Hiệp	0,04
52	Đường giao thông vào khu vực ấp Bằng Lãng	Xuân Tâm	4,50
53	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Thành	25,60
	6.8. Đất thủy lợi		
54	Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng	Các xã	11,50

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
55	Hệ thống cấp nước tập trung TT.Gia Ray (mở rộng) và đầu nối đường ống (cấp cho xã Xuân Hiệp - Suối Cát)	TT. Gia Ray	0,54
56	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Bắc (trạm bơm, trạm cấp nước)	Xuân Bắc	0,31
57	Hệ thống kênh mương Hồ Gia Măng	Xuân Tâm	0,95
58	Hệ thống mương thoát nước	Xuân Tâm	1,60
6.9. Đất công trình năng lượng			
59	Đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Xuân Lộc và Trạm 110Kv Cẩm Mỹ	Các xã	0,32
60	Trạm biến áp 110 kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	Các xã	2,44
61	Đường dây 500 kV (Vĩnh Tân - rẽ Sông Máy - Tân Uyên)	Các xã	2,37
62	Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đầu nối	Các xã	1,01
6.10. Đất chợ			
63	Chợ Lang Minh	Lang Minh	0,64
64	Cho thuê đất tại Chợ Bình Hòa	Xuân Phú	0,15
65	Chợ Thọ Lộc	Xuân Thọ	0,20
7. Đất bãi thải, xử lý chất thải			
66	Điểm trung chuyển rác	Xuân Phú	0,40
8. Đất ở tại nông thôn			
67	Khu dân cư (ấp Trảng Táo)	Các xã	221,04
68	Khu dân cư hai bên đường Bảo Hoà - Long Khánh	Bảo Hoà, Xuân Định	96,70
69	Khu nhà ở cho người thu nhập thấp	Xuân Bắc	6,02
70	Khu tái định cư Dofico	Xuân Bắc	3,30
71	Giao đất ở cho 03 hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Hòa, Võ Tấn Khuê, Võ Tấn Tài phục vụ bố trí đường dây điện 500KV	Xuân Thành	0,06
9. Đất ở tại đô thị			
72	Khu dân cư 2 bên đường Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	TT. Gia Ray	58,00

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
73	Trụ sở UBND xã Suối Cát (mở rộng)	Suối Cát	0,40
74	Trụ sở Chi cục Thuế	TT. Gia Ray	0,40
75	Trung tâm hành chính ấp Bằng Lăng (gồm Trường học, trụ sở ấp, sân bóng, chợ)	Xuân Tâm	6,50
	11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
76	Nhà quản lý hồ Núi Le	TT. Gia Ray	0,05
77	Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	Xuân Tâm	1,10
78	Văn phòng ban quản lý Di tích danh thắng núi Chứa chan	Xuân Trường	0,12
	12. Đất cơ sở tôn giáo		
79	Giáo xứ Xuân Bình	Bảo Hòa	1,25
80	Chùa Phóng Sanh	Lang Minh	0,84
81	Chùa Phật Quang Cao Tuyền	Suối Cao	3,76
82	Giáo xứ Chà Rang	Suối Cao	1,17
83	Tịnh thất Thanh Lương	Suối Cao	0,14
84	Hội thánh Cao đài Tây Ninh	Suối Cát	0,30
85	Tịnh thất Linh Quang (mở rộng)	Suối Cát	0,32
86	Trụ sở Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Xuân Lộc	Suối Cát	0,46
87	Chùa Phước Lộc (mở rộng)	TT. Gia Ray	0,11
88	Dòng Đức bà Truyền giáo Xuân Lộc	TT. Gia Ray	1,15
89	Giáo xứ Xuân Bắc	Xuân Bắc	2,12
90	Giáo xứ Xuân Tôn	Xuân Bắc	1,31
91	Niệm Phật đường Giác Huệ	Xuân Bắc	0,51
92	Chùa Quan Âm	Xuân Định	0,40
93	Chi hội Hưng Xuân Tự	Xuân Hưng	0,12
94	Chùa Liên Hoa	Xuân Hưng	0,24
95	Giáo xứ Đồng Tâm	Xuân Tâm	1,46

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
96	Giáo xứ Tân Ngãi	Xuân Tâm	1,45
97	Giáo xứ Trảng Táo	Xuân Thành	0,80
98	Chi hội Tin lành Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,50
99	Giáo xứ Thọ Hòa	Xuân Thọ	2,04
100	Giáo xứ Gia Ray	Xuân Trường	0,49
	13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		
101	Nghĩa trang huyện Xuân Lộc	Xuân Tâm	14,78
	14. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
102	Xuân Tâm - (XL.VS7-3)	Xuân Tâm	10,59
	15. Giao đất nông nghiệp		
103	Giao đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Quang Trang	Bảo Hòa	0,35
	16. Khu nuôi trồng thủy sản		
104	Khu nuôi trồng thủy sản - Hoàng Hải Đăng	Xuân Hưng	1,00
105	Khu nuôi trồng thủy sản - Tăng Quốc Hòa	Xuân Hưng	2,44
	17. Vùng khuyến khích chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung		
106	Công ty CP chăn nuôi Phú Sơn	Xuân Phú, Xuân Thọ	20,30
	18. Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico		
107	Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico (Phân khu 3B, 3D)	Xuân Tâm, Xuân Bắc	645,14
108	Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico (Phân khu 3C)	Xuân Hưng, Xuân Tâm	409,17
	19. Các khu đất đấu giá		
109	Đấu giá với mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thửa 19, 20 tờ 13	Bảo Hòa	0,03
110	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 326 tờ 7	Bảo Hòa	0,04
111	Đấu giá với mục đích thương mại dịch vụ tại hồ Núi Le (thửa 73,74,75,76,77 tờ 15)	TT. Gia Ray	3,21
112	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 979 tờ 80	Xuân Hưng	0,33
113	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 92 tờ 68	Xuân Hưng	0,27

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
114	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 50 tờ 40	Xuân Phú	0,09
115	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 57 tờ 38	Xuân Phú	0,10
116	Đấu giá với mục đích thương mại dịch vụ tại thửa 102B tờ 83	Xuân Tâm	0,34
117	HTX Quyết Thắng (2 khu đất đấu giá)	Xuân Tâm	6,30
118	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 12 tờ 100	Xuân Tâm	0,94
119	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 18 tờ 14	Xuân Thành	3,14
B. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019			
1. Đất an ninh			
120	Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC huyện Xuân Lộc	TT. Gia Ray	1,08
2. Đất phát triển hạ tầng			
2.1. Đất cơ sở văn hoá			
121	Nhà Văn hóa Stiêng Xuân Hòa	Xuân Hòa	0,07
122	Nhà Văn hóa Chợ ro xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,08
2.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
123	Trường MN Xuân Hòa	Xuân Hòa	0,86
124	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Xuân Tâm	1,58
125	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Xuân Thành	0,65
126	Trường MN Xuân Thành (mở rộng phân hiệu Tân Hợp)	Xuân Thành	0,40
2.3. Đất giao thông			
127	Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn Km0+000 đến Km29+500	Các xã	48,79
128	Nút giao thông giữa đường ĐT.765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát)	Suối Cát	2,60
3. Đất bãi thải, xử lý chất thải			
129	Khu xử lý chất thải - Công ty TNHH Cù Lao Xanh	Xuân Tâm	1,88
4. Đất cơ sở tôn giáo			
130	Giáo xứ Phú Xuân	Bảo Hòa	0,95

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
131	Tịnh xá Giác Quang	Lang Minh	0,35
132	Chùa Liên Trì	Suối Cao	0,30
133	Giáo xứ Gia Lào	Suối Cao	0,77
134	Tu hội Nhập Thể Tận Hiến Truyền Giáo	Xuân Định	0,30
135	Giáo xứ Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	0,68
136	Chùa Khánh Long	Xuân Hòa	0,13
137	Chùa Đại Minh	Xuân Hưng	2,35
138	Cộng đoàn Mến Thánh Giá Qui Nhơn ấp 4	Xuân Tâm	0,06
139	Cộng đoàn Mến Thánh Giá Bà Rịa ấp 5	Xuân Tâm	0,16
140	Tịnh thất Sơn Lâm	Xuân Thành	0,96
141	Chùa Kỳ Thọ	Xuân Thọ	0,15
142	Tịnh xá Tam Quy	Xuân Thọ	0,24
143	Chùa Linh Nhã	Xuân Trường	0,15
144	Niệm phật đường Khánh Hạnh	Xuân Trường	0,15
145	Tịnh Thất Viên Quang	Xuân Trường	0,67
	5. Đất có mặt nước chuyên dùng		
146	Hồ Gia Ui 2	Xuân Hưng, Xuân Hòa	230,00
	6. Vùng khuyến khích chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung		
147	Trang trại gà đẻ - Công ty TNHH TMDV SX và chăn nuôi Thanh Đức	Xuân Phú	0,30
148	Trang trại chăn nuôi gà thịt công nghệ cao - bà Nguyễn Diễm My	Xuân Trường	1,53
	7. Các khu đất đăng ký kế hoạch đầu giá		
149	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (thửa đất số 1 tờ bản đồ số 15)	Xuân Bắc	3,82
	C. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2019		
1	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	17,00

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở trong năm</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>10,00</i>
2	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn huyện	Các xã	30,00
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã)</i>	<i>Các xã</i>	<i>26,00</i>
3	Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (trường hợp không phải xin phép)	Các xã, thị trấn	10,00
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	15,00
5	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn	4,00
6	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	2,00
7	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	2,00
8	Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	1,60
9	Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	2,00
10	Chuyển từ đất nông nghiệp không phải đất lúa sang đất thương mại, dịch vụ	Các xã, thị trấn	0,40
11	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	Các xã, thị trấn	10,00
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>5,00</i>
12	Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân chuyển sang đất ở	Các xã, thị trấn	0,50



Phụ lục 02

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN XUÂN LỘC**

(Kèm theo Quyết định số 4686 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trảng Bom - Xuân Lộc (X.Trường - X. Thọ)	Các xã	17,52
2	Cơ sở sản xuất viên nén từ gỗ rừng trồng	Lang Minh	1,98
3	Nhà VH xã (sân bóng mini)	Suối Cao	0,20
4	Hệ thống cấp nước tập trung xã Suối Cao	Suối Cao	0,20
5	Trạm xăng dầu (km1803)	Suối Cát	0,21
6	Ban chỉ huy quân sự huyện	TT. Gia Ray	3,65
7	Phòng cảnh sát PCCC Xuân Lộc	TT. Gia Ray	1,08
8	Trụ sở tòa án nhân dân sơ thẩm Khu vực V	TT. Gia Ray	0,82
9	Kho tàng trữ tang vật CC Thi hành án huyện	TT. Gia Ray	0,15
10	Trụ sở Công an xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,30
11	Cây xăng (đường vào thác trời)	Xuân Bắc	0,20
12	Kho chứa nông sản	Xuân Bắc	1,26
13	Nhà máy CBTA gia súc (HTX CN Xuân Phú)	Xuân Bắc	2,90
14	Cơ sở gia công giấy dếp (ông Phan Văn Hoàn)	Xuân Hoà	4,38
15	Cty TNHH MTV Bột mì (Phan Thành Tâm)	Xuân Hoà	4,70
16	Cơ sở sản xuất gạch Ngọc Lan	Xuân Hòa	0,56
17	Địa điểm căn cứ Rừng Lá	Xuân Hòa	3,00
18	Cơ sở sản xuất gạch Huy Hiệu	Xuân Hòa	0,10
19	Cơ sở sản xuất gạch Huỳnh Hiếu Hiền	Xuân Hòa	0,39
20	Cơ sở sản xuất gạch Nguyễn Quốc Bảo (Huỳnh Thị Trắng)	Xuân Hòa	0,20
21	Cơ sở sản xuất gạch Văn Châu	Xuân Hòa	0,20
22	Công ty TNHH Gạch Trà Giang	Xuân Hòa	0,30
23	Doanh nghiệp tư nhân Bảy Thật	Xuân Hòa	0,83
24	Công ty cổ phần 3F-CN	Xuân Hưng	1,35
25	Điểm giết mổ tập trung Xuân Hưng	Xuân Hưng	0,83
26	Cơ sở gạch Vũ Thị Thùy Trang	Xuân Hưng	2,86

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
27	Cơ sở sản xuất gạch ngói theo công nghệ Tuynel (bà Nguyễn Thị Kim Duyên)	Xuân Hưng	2,40
28	Cơ sở gạch Long Chi - Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Xuân Hưng	0,50
29	Cơ sở gạch Nguyễn Trường Phát	Xuân Hưng	3,00
30	Cơ sở gạch Thiên Thành - Trương Thị Kim Ánh	Xuân Hưng	0,80
31	Lò gạch Trương Hữu Trí	Xuân Hưng	0,50
32	Lò gạch Tuynel - Nguyễn Xuân Cảnh	Xuân Hưng	2,00
33	Cơ sở gạch Đồng Tấn - Tăng Quốc Hòa	Xuân Hưng	0,50
34	Cơ sở gạch Đồng Tân - Út Phàn	Xuân Hưng	0,50
35	Cơ sở gạch Đồng Tân Một - Đặng Văn Tư	Xuân Hưng	0,50
36	Cơ sở gạch Đức Lập Phát - Nguyễn Văn Giữ	Xuân Hưng	0,80
37	Cơ sở gạch Hiệp Lực - Đồng Tân - Nguyễn Văn Sắc	Xuân Hưng	1,50
38	Cơ sở gạch Hiệp Nguyễn - Nguyễn Thị Kiều Trang	Xuân Hưng	0,50
39	Cơ sở gạch Hiệp Phương - Đỗ Tiến Đạt	Xuân Hưng	0,50
40	Cơ sở gạch Hữu Lợi - Phan Ngọc Đức	Xuân Hưng	0,50
41	Cơ sở gạch Hữu Quý - Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Xuân Hưng	0,50
42	Cơ sở gạch Long Thọ - Phạm Thị Bích Thu	Xuân Hưng	0,50
43	Cơ sở gạch Nam Bình - Nguyễn Minh Hùng	Xuân Hưng	0,50
44	Cơ sở gạch Ngọc Hà - Nguyễn Ngọc Hà	Xuân Hưng	0,50
45	Cơ sở gạch Ngọc Hòa - Huỳnh Sơn Thanh	Xuân Hưng	0,80
46	Cơ sở gạch Thanh Hoàng - Bùi Thanh Hoàng	Xuân Hưng	0,50
47	Cơ sở gạch Thanh Mỹ - Nguyễn Thị Ngọc Mai	Xuân Hưng	0,70
48	Cơ sở gạch Thới Lai - Trương Thị Thùy Hương	Xuân Hưng	0,50
49	Cơ sở gạch Toàn Phát - Đào Duy Toàn	Xuân Hưng	0,80
50	Cơ sở gạch Tuấn Việt - Trần Đức Quang	Xuân Hưng	0,50
51	Đại Phước Lộc - Phạm Vĩnh Lộc	Xuân Hưng	1,00
52	HTX Dịch vụ chăn nuôi Xuân Phú đầu tư xây dựng trại chăn nuôi heo, nuôi cá	Xuân Hưng	10,00
53	HTX Dịch vụ chăn nuôi Xuân Phú	Xuân Hưng	10,00
54	Trụ sở Công an xã Xuân Phú	Xuân Phú	0,80
55	Chợ Bình Xuân	Xuân Phú	0,30

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
56	Hội mỹ nghệ huyện Xuân Lộc (TT trưng bày và quảng bá sản phẩm hàng TCMN)	Xuân Tâm	0,38
57	Sản xuất gia công mộc dân dụng (ông Nguyễn Duy Lượng)	Xuân Tâm	0,27
58	Trường MN Xuân Tâm (phân hiệu Suối Đục)	Xuân Tâm	0,42
59	Sân bóng đá mini (ấp 4)	Xuân Tâm	0,65
60	Nâng cấp, thay thế thiết bị trạm bơm Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,08
61	Khu tái định cư trường bắn (điểm DC số 4)	Xuân Tâm	53,00
62	Trụ sở Liên đoàn lao động Huyện	Xuân Tâm	0,40
63	Trạm Thú y huyện	Xuân Tâm	0,24
64	Cơ sở gạch Trung Quân	Xuân Thành	1,90
65	Điểm giết mổ Xuân Thành	Xuân Thành	2,89
66	Trường MN Xuân Thành	Xuân Thành	0,72
67	Mở rộng sân bóng ấp Tân Hợp	Xuân Thành	1,52
68	Khu tái định cư	Xuân Thành	3,00
69	Khu khai thác vật liệu san lấp	Xuân Thành	5,85
70	Trạm y tế (trung tâm y tế huyện Xuân Lộc)	Xuân Thọ	0,11
71	Cây xăng (Km 5+800 đường Xuân Trường - Xuân Thọ)	Xuân Thọ	0,60
72	Nhà công vụ giáo viên	Xuân Thọ	0,10
73	Chợ Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,37
74	Trường MN Xuân Trường (PH Bàu Sen)	Xuân Trường	0,21
75	Hệ thống chuồng trại chăn nuôi heo nái hậu bị tại xã Xuân Trường (Bà Đoàn Thị Thanh Phương)	Xuân Trường	2,08